Chi tiết mã HS 9401.99.30

Mã HS	9401.99.30
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:02:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94019930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18526
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18526
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18526
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17830
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17759
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17759
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17759
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17759
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17759
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17759
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17815
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17815
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17815
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17815
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17815
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17816
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17816
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17816
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17816
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17816
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17816
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17821
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17778
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17773
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17773
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17773
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17773
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17773
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17773
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17819
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17819
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17819
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17819
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17819
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17819
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17881
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17881
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17881
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17881
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17881
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17859
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17859
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17859
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17859
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17859
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17859
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17852
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17852
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17852
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17852
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17852
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17852
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17882
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17882
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17882
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17882
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17882
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17882
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17881
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17881
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17881
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17881
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17881
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17975
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17975
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17975
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17975
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17975
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17975
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17975
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D17844
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17844
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F17844
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G17844
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H17844
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I17844
RCEP B	2022	2022	20	B!D17844
RCEP B	2023	2023	20	B!E17844
RCEP B	2024	2024	20	B!F17844
RCEP B	2025	2025	20	B!G17844
RCEP B	2026	2026	20	B!H17844
RCEP B	2027	2027	20	B!I17844
RCEP C	2022	2022	*	C!D17842
RCEP C	2023	2023	*	C!E17842
RCEP C	2024	2024	*	C!F17842
RCEP C	2025	2025	*	C!G17842
RCEP C	2026	2026	*	C!H17842
RCEP C	2027	2027	*	C!I17842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D17841
RCEP D	2023	2023	20	D!E17841
RCEP D	2024	2024	20	D!F17841
RCEP D	2025	2025	20	D!G17841
RCEP D	2026	2026	20	D!H17841
RCEP D	2027	2027	20	D!I17841
RCEP E	2022	2022	20	E!D17845
RCEP E	2023	2023	20	E!E17845
RCEP E	2024	2024	20	E!F17845
RCEP E	2025	2025	20	E!G17845
RCEP E	2026	2026	20	E!H17845
RCEP E	2027	2027	20	E!I17845
RCEP F	2022	2022	20	F!D17844
RCEP F	2023	2023	20	F!E17844
RCEP F	2024	2024	20	F!F17844
RCEP F	2025	2025	20	F!G17844
RCEP F	2026	2026	20	F!H17844
RCEP F	2027	2027	20	F!I17844
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16723
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16723
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16723
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16723

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9401.99 có 6 dòng thuế; dòng 9401.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00.	9401.99.10 Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00; 9401.99.21 Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10; 9401.99.29 Loại khác; 9401.99.91 Bằng plastic; 9401.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.99.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.99.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9401.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18526), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.